

KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ, THỰC HÀNH VỆ SINH RĂNG MIỆNG CỦA HỌC SINH LỚP 6 TRƯỜNG THCS CỔ BI, GIA LÂM, HÀ NỘI NĂM 2020

Trần Thị Mỹ Hạnh¹, Hoàng Hồng Xiêm¹,
Vũ Mạnh Tuấn¹, Đàm Văn Việt²

TÓM TẮT

Mục tiêu: Nhận xét kiến thức, thái độ, thực hành vệ sinh răng miệng (VSRM) của học sinh lớp 6 trường THCS Cổ Bi, Gia Lâm, Hà Nội. **Đối tượng:** Học sinh lớp 6 trường THCS Cổ Bi, Gia Lâm, Hà Nội. **Phương pháp nghiên cứu:** mô tả cắt ngang. **Kết quả:** điểm trung bình kiến thức VSRM đạt 7,01, điểm trung bình thái độ VSRM đạt 6,99, điểm trung bình thực hành VSRM đạt 5,00. Tỷ lệ học sinh có kiến thức VSRM tốt chiếm 27,91%, khá chiếm 51,94%, trung bình chiếm 9,30%, kém chiếm 10,85%. Tỷ lệ học sinh có thái độ VSRM tốt chiếm 22,48%, khá chiếm 57,36%, trung bình chiếm 6,98%, kém chiếm 13,18%. Tỷ lệ học sinh thực hành tốt về VSRM chiếm 3,10%, khá chiếm 12,40%, trung bình chiếm 59,69%, kém chiếm 24,81%. **Kết luận:** kiến thức và thái độ VSRM của học sinh ở mức khá, thực hành VSRM của học sinh ở mức trung bình

Từ khóa: kiến thức, thái độ, thực hành, vệ sinh răng miệng, học sinh lớp 6.

SUMMARY

KNOWLEDGE, ATTITUDE AND PRACTICE OF ORAL HYGIENE OF 6TH GRADERS FROM CO BI SECONDARY SCHOOL, GIA LAM, HA NOI 2020

Objective: to assess 6th graders' knowledge, attitude and practice of oral hygiene. **Subjects:** 6th graders from Co Bi, Gia Lam, Ha Noi. **Method:** cross sectional study. **Results:** average knowledge point is 7,01, average attitude point is 6,99, average practice point is 5,00. The number of students with excellent, good, average and poor knowledge about oral hygiene account for 27,91%, 51,94%, 9,30% and 10,85%, respectively. The number of students with excellent, good, average and poor attitude about oral hygiene account for 22,48%, 57,36%, 6,98% and 13,18%, respectively. The number of students with excellent, good, average and poor practice about oral hygiene account for 3,10%, 12,40%, 59,69% and 24,81%, respectively. **Conclusion:** 6th graders' knowledge and attitude is at good level and practising at average level.

Keyword: knowledge, attitude, practice, oral hygiene, 6th graders.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

¹Trường Đại học Y Hà Nội

²Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung Ương Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Trần Thị Mỹ Hạnh

Email: tranmyhanh@hmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 2.6.2021

Ngày phản biện khoa học: 27.7.2021

Ngày duyệt bài: 4.8.2021

Sâu răng, viêm lợi là những bệnh lý răng miệng phổ biến ở trẻ em. Tại Việt Nam, tỉ lệ học sinh mắc bệnh răng miệng khoảng 85%¹. Các bệnh răng miệng này không những ảnh hưởng tới chức năng ăn nhai, thẩm mỹ mà còn gây những biến chứng tại chỗ và toàn thân. Việc hiểu biết và thực hành chăm sóc răng miệng đúng cách, hiệu quả đóng vai trò quyết định trong dự phòng các bệnh răng miệng. Ngày nay, vấn đề chăm sóc răng miệng ở trẻ em đã được quan tâm nhiều, chương trình nha học đường đã được triển khai rộng khắp 58/63 tỉnh thành và đạt được những thành tựu đáng kể², tuy nhiên tỷ lệ trẻ em bị mắc các bệnh lý răng miệng vẫn còn cao, theo nghiên cứu của Phạm Hùng Sơn 2014, tỉ lệ sâu răng ở học sinh là 46,6%³. Học sinh lớp 6 là lứa tuổi tiếp thu những kiến thức mới từ nhà trường và xã hội, trẻ tự lập trong nhiều việc trong đó có vệ sinh răng miệng. Tìm hiểu về kiến thức, thái độ, thực hành VSRM của học sinh ở lứa tuổi này là cần thiết, trên cơ sở đó đưa ra các biện pháp can thiệp phù hợp. Vì vậy, chúng tôi tiến hành nghiên cứu này với mục đích: Nhận xét kiến thức, thái độ, thực hành VSRM của học sinh lớp 6 trường THCS Cổ Bi, Gia Lâm, Hà Nội năm 2020.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu: học sinh lớp 6 trường THCS Cổ Bi, Gia Lâm, Hà Nội

Phương pháp nghiên cứu:

- Thiết kế nghiên cứu: mô tả cắt ngang.

- Cỡ mẫu: theo công thức tính cỡ mẫu⁴:

$$n = Z^2_{(1-\alpha/2)} \frac{p(1-p)}{\Delta^2}$$

p: tỉ lệ học sinh có kiến thức VSRM đúng, chọn p = 0,624 theo nghiên cứu của Bùi Thị Thu Hiền 2019⁵, $\Delta = 0,09$, $Z_{(1-\alpha/2)} = 1,96$. Tính được n = 112, cộng thêm 15% ta được n=129 học sinh. Thực tế chúng tôi phỏng vấn được 129 học sinh.

- Kỹ thuật chọn mẫu: chọn mẫu ngẫu nhiên, lập danh sách tất cả học sinh lớp 6 trường THCS Cổ Bi, sau đó chọn ngẫu nhiên 129 học sinh bằng phần mềm simple random.

- Phương pháp thu thập thông tin: phỏng vấn kiến thức, thái độ, thực hành VSRM của học sinh.

• Chấm điểm kiến thức, thái độ, thực hành VSRM của học sinh, mỗi câu trả lời đúng được

tính điểm, trả lời sai không bị trừ điểm.

• Xếp loại kiến thức, thái độ, thực hành VSRM của học sinh: học sinh trả lời đúng từ 80% trở lên số câu hỏi xếp loại tốt, từ 65-80% xếp loại khá, từ 50-65% xếp loại trung bình và dưới 50% xếp loại kém.

- Xử lý số liệu: bằng phần mềm SPSS 20.0

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1: Điểm trung bình kiến thức VSRM của học sinh

Điểm kiến thức	$\bar{X} \pm SD$	p
Nam	6,39±2,59	0.000
Nữ	7,75±1,09	
Chung	7,01±2,16	

Nhận xét: điểm trung bình kiến thức của học sinh là 7,01. Điểm trung bình kiến thức của nữ

Bảng 2: Phân loại kiến thức VSRM của học sinh

Phân loại kiến thức	Nam		Nữ		Chung		p
	n	%	n	%	n	%	
Tốt	15	21,12	21	36,21	36	27,91	0,008
Khá	35	49,30	32	55,17	67	51,94	
Trung bình	8	11,27	4	6,90	12	9,30	
Kém	13	18,31	1	1,72	14	10,85	

Nhận xét: tỉ lệ học sinh có kiến thức VSRM tốt chiếm 29,91%, tỉ lệ học sinh có kiến thức VSRM khá chiếm 51,94%, tỉ lệ học sinh có kiến thức VSRM trung bình chiếm 9,30% và tỉ lệ học sinh có kiến thức VSRM kém chiếm 10,85%. Tỷ lệ học sinh đạt kiến thức tốt và khá ở nữ cao hơn nam, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$

Bảng 3: Điểm trung bình thái độ VSRM

Bảng 4: Phân loại thái độ VSRM của học sinh

Phân loại thái độ	Nam		Nữ		Chung		p
	n	%	n	%	n	%	
Tốt	14	19,72	15	25,86	29	22,48	0,245
Khá	39	54,93	35	60,35	74	57,36	
Trung bình	3	4,22	6	10,34	9	6,98	
Kém	15	21,13	2	3,45	17	13,18	

Nhận xét: tỉ lệ học sinh có thái độ VSRM tốt chiếm 22,48%, khá chiếm 51,94%, trung bình chiếm 6,98% và tỉ lệ học sinh có kiến thức VSRM kém chiếm 13,18%.

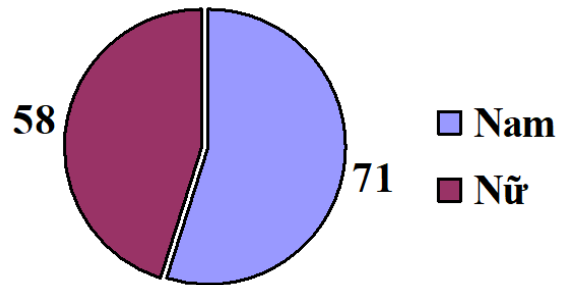
Bảng 5: Điểm trung bình thực hành VSRM của học sinh

Điểm thực hành	$\bar{X} \pm SD$	p
Nam	4,83±2,20	0,257

Bảng 6: phân loại thực hành VSRM của học sinh

Phân loại kiến thức	Nam		Nữ		Chung		p
	n	%	n	%	n	%	
Tốt	1	1,41	3	5,17	4	3,10	0,258

cao hơn nam, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.



Biểu đồ 1: Phân bố mẫu nghiên cứu theo giới
Nhận xét: trong 129 học sinh tham gia nghiên cứu có 71 nam (55,04%), 58 nữ (44,96%).

Bảng 3: Điểm trung bình thái độ VSRM của học sinh

Điểm thái độ	$\bar{X} \pm SD$	p
Nam	6,60±2,50	0,015
Nữ	7,45±1,30	
Chung	6,99±2,09	

Nhận xét: điểm trung bình thái độ của học sinh là 6,99. Trong đó, điểm trung bình ở nữ là 7,45 cao hơn nam (6,60), sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

Nữ	5,22±1,71	
Chung	5,00±1,99	

Nhận xét: điểm trung bình thực hành VSRM của học sinh ở đây khá thấp, chỉ có 5,00±1,99. Điểm trung bình của nữ cao hơn nam, tuy nhiên sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê với $p > 0,05$

Khá	11	15,49	5	8,62	16	12,40
Trung bình	30	42,25	47	81,04	77	59,69
Kém	29	40,85	3	5,17	32	24,81

Nhận xét: học sinh thực VSRM tốt chiếm tỉ lệ thấp, chỉ có 3,10%, chiếm tỷ lệ cao nhất là học sinh thực hành VSRM trung bình với 59,69% tiếp đó đến học sinh thực hành VSRM kém chiếm 24,81%.

IV. BÀN LUẬN

Qua nghiên cứu trên 129 học sinh lớp 6 trường THCS Cổ Bi, Gia Lâm, Hà Nội, kết quả được trình bày trong bảng 1 cho thấy: kiến thức về VSRM của học sinh ở mức khá, điểm trung bình kiến thức của học sinh đạt 7,01 điểm. Học sinh nữ có kiến thức VSRM tốt hơn nam: điểm trung bình kiến thức của nữ đạt 7,75 điểm cao hơn nam là 6,39 điểm có ý nghĩa thống kê. Tỉ lệ kiến thức tốt và khá ở nữ lần lượt là 36,21%, 55,17% cũng cao hơn tỉ lệ này tương ứng ở nam là 21,12%, 49,30%. Điểm trung bình kiến thức trong nghiên cứu của chúng tôi là $7,01 \pm 2,16$, thấp hơn so với kết quả nghiên cứu của Trần Thị Mỹ Hạnh 2014⁴ khi tiến hành trên học sinh từ 7-11 tuổi tại Thanh Liệt, Hà Nội (điểm trung bình kiến thức của nhóm 11 tuổi là $9,30 \pm 1,10$), sự khác biệt này có thể là do nghiên cứu của chúng tôi chỉ thực hiện trên đối tượng là học sinh lớp 6 nên mức độ câu hỏi sử dụng trong nghiên cứu sẽ khó hơn dẫn đến điểm kiến thức của học sinh thấp hơn. Kết quả nghiên cứu này cao hơn so với nghiên cứu của Vũ Thị Sao Chi 2015⁵ tại Hải Dương (tỉ lệ học sinh đạt $\geq 50\%$ kiến thức là 61,5%) và nghiên cứu của Bùi Thị Thu Hiền 2019⁶ tại Bình Định (tỉ lệ học sinh đạt $\geq 50\%$ kiến thức là 62,4%). Tỉ lệ học sinh đạt $\geq 50\%$ kiến thức trong nghiên cứu của chúng tôi bao gồm 3 mức: tốt, khá, trung bình, tổng là 89,15%. Sự khác biệt này có thể là do địa lý, học sinh trong nghiên cứu của chúng tôi 100% sinh sống tại Hà Nội, đã có cơ hội được tiếp cận với kiến thức về chăm sóc răng miệng từ nhà trường, gia đình, bạn bè, và đã được tiếp xúc với chương trình nha học đường nên có kiến thức chăm sóc răng miệng tốt hơn. Việc phân loại kiến thức thành các mức độ: tốt, khá, trung bình, kém sẽ khắc họa được chi tiết và chính xác hơn so với phân loại đạt và không đạt dựa trên mốc 50%.

Thái độ đối với VSRM của học sinh thể hiện qua bảng 3 và 4 cho thấy: Điểm trung bình thái độ của học sinh ở mức khá, đạt 6,99 điểm. Nữ có thái độ đối với VSRM tốt hơn nam: điểm trung bình thái độ của nữ là 7,45 và của nam là 6,60. Tỉ lệ học sinh có thái độ tốt ở nữ là 25,86% cao hơn ở nam 19,72%. Nhìn chung, tỉ lệ học sinh có

thái độ tốt chiếm 22,48%, khá chiếm 57,36%, trung bình chiếm 6,98%, kém chiếm 13,18%. Có thể thấy rằng kết quả xếp loại thái độ tương đương với kết quả xếp loại kiến thức, có kiến thức tốt thì sẽ có thái độ tốt. Ở lứa tuổi của học sinh lớp 6, nếu được tiếp thu những kiến thức nha khoa đúng đắn các em sẽ có quan điểm đúng đắn về chăm sóc răng miệng, khi có quan điểm đúng các em có thể tác động đến các thành viên trong gia đình, bạn bè, người thân. Kết quả này của chúng tôi cao hơn so với nghiên cứu của Vũ Thị Sao Chi⁵, Nguyễn Ngọc Nghĩa⁷, cho thấy học sinh trường THCS Cổ Bi, Hà Nội có thái độ chăm sóc răng miệng tốt hơn so với học sinh các tỉnh khác và vùng nông thôn, miền núi.

Mặc dù kiến thức, thái độ ở mức khá nhưng kết quả bảng 5,6 cho thấy: thực hành VSRM của học sinh chỉ ở mức trung bình, đạt 5,00 điểm. Điểm thực hành VSRM ở nữ là 5,22 cao hơn ở nam là 4,83 với $p < 0,05$. Nhìn chung, số học sinh thực hành VSRM tốt rất thấp, chỉ chiếm 3,10%, số học sinh thực hành VSRM khá cũng chỉ chiếm 12,40%, đa số là ở mức trung bình 59,69% và kém 24,81%. Chúng ta có thể thấy rằng thực hành tốt chiếm tỉ lệ rất thấp so với kiến thức tốt và thái độ tốt. Xuất phát từ những hiểu biết, có kiến thức và thái độ đúng sẽ có hành động đúng. Tuy nhiên, hành vi còn chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố bên ngoài và bên trong, chủ quan và khách quan. Trong chăm sóc răng miệng, các em còn chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như: môi trường giáo dục, gia đình, điều kiện kinh tế, bạn bè,... Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu của Bùi Thị Thu Hiền⁶ khi so sánh giữa kiến thức và thực hành (62,4% học sinh có kiến thức đạt nhưng chỉ có 43,7% học sinh thực hành đạt về chăm sóc răng miệng).

V. KẾT LUẬN

Kiến thức VSRM của học sinh ở mức khá, đạt 7,01 điểm. Tỉ lệ học sinh có kiến thức tốt chiếm 27,91%, khá chiếm 51,94%, trung bình chiếm 9,30%, kém chiếm 10,85%.

Thái độ VSRM của học sinh ở mức khá, đạt 6,99 điểm. Tỉ lệ học sinh có thái độ tốt chiếm 22,48%, khá chiếm 57,36%, trung bình chiếm 6,98%, kém chiếm 13,18%.

Thực hành VSRM của học sinh ở mức trung bình, đạt 5,00 điểm. Tỷ lệ học sinh thực hành tốt chiếm 3,10%, khá chiếm 12,40%, trung bình chiếm 59,69%, kém chiếm 24,81%.

Học sinh nữ có kiến thức, thái độ, thực hành VSRM tốt hơn học sinh nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Trịnh Đình Hải.** Báo cáo tóm tắt kết quả điều tra chương trình chăm sóc sức khỏe răng miệng ở học sinh tiểu học tại Việt Nam năm 2011. Hội nghị Châu Á-Thái Bình Dương lần thứ 6 về sức khỏe răng miệng cho học sinh các trường phổ thông năm 2011 tại Việt Nam;96.
2. **Trương Mạnh Dũng, Ngô Văn Toàn.** Nha cộng đồng tập 1. In: Nhà xuất bản Y học; 2013:160.
3. **Lưu Ngọc Hoạt.** Phương pháp nghiên cứu sức khỏe cộng đồng. In: Nhà xuất bản Y học; 2013:188.
4. **Trần Thị Mỹ Hạnh, Hà Ngọc Chiêu, Phùng Thị Thu Hà, Tống Minh Sơn, Võ Trương Như**

- Ngọc.** Kiến thức, thái độ, hành vi của học sinh trường tiểu học Thanh Liệt về chăm sóc răng miệng. Tạp chí Y học thực hành. 2014;(4): 57-60.
5. **Vũ Thị Sao Chi, Nguyễn Thị Trang Nhung, Thẩm Chí Dũng.** Thực trạng sâu răng, viêm lợi và một số yếu tố liên quan ở học sinh trường Trung học cơ sở Tân Bình, thành phố Hải Dương năm 2015. Hội nghị khoa học-công nghệ tuổi trẻ các trường đại học, cao đẳng Y-dược Việt Nam lần thứ XVIII, 2016.
 6. **Bùi Thị Thu Hiền, Lê Long Nghĩa, Đinh Xuân Thành.** Kiến thức, thái độ, thực hành chăm sóc răng miệng của học sinh tiểu học Trường Trung học cơ sở Bồng Sơn, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định năm 2019. Tạp chí y dược lâm sàng 108. 2020;(7):15.
 7. **Nguyễn Ngọc Nghĩa.** Kiến thức, thái độ và thực hành của học sinh tiểu học trong chăm sóc sức khỏe răng miệng tại huyện Văn Chấn-tỉnh Yên Bái, năm 2009. Luận văn thạc sĩ Y học, trường Đại học Y Dược Thái Nguyên.

GÁNH NẶNG NHIỆT CỦA NHÂN VIÊN Y TẾ VÀ CÁN BỘ PHÒNG CHỐNG DỊCH TRONG TRANG PHỤC PHÒNG DỊCH

Nguyễn Thu Hà*, Trần Văn Toàn*, Nguyễn Đức Sơn*

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá gánh nặng nhiệt của nhân viên y tế và cán bộ phòng chống dịch trong trang phục phòng dịch. **Đối tượng và phương pháp:** 30 nhân viên làm việc với trang phục quần áo phòng dịch trong 4 giờ liên tục được ghi liên tục nhiệt độ bên trong và ngoài bộ quần áo phòng dịch bằng gắn Dataloger; đo nhiệt độ trung tâm, nhiệt độ da, khối lượng mồ hôi, (trước - sau khi làm việc) và phỏng vấn cảm giác nhiệt. **Kết quả:** - 97,1% thời gian nhiệt độ bên trong cao hơn nhiệt độ bên ngoài bộ quần áo phòng dịch từ 0,5°C đến 4,5°C. - Có sự tăng nhiệt độ da, nhiệt độ dưới lưỡi, khối lượng mồ hôi ở nhân viên làm việc trong trang phục quần áo phòng dịch ($p < 0,05$ - $p < 0,001$) sau lao động so với trước lao động. - Cảm giác "nóng" và "rất nóng"; cơ thể ở mức "rất khó chịu" và "không thể chịu đựng nổi" tăng dần theo từng giờ, tỷ lệ thuận với thời gian mặc quần áo phòng dịch. 93,4% có cảm giác "nóng" và "rất nóng"; một nhân viên phải dừng thử nghiệm và phải xử lý vấn đề về sức khỏe. **Kết luận:** Mặc quần áo phòng dịch khi làm việc ảnh hưởng bất lợi tới sức khỏe.

Từ khóa: Gánh nặng nhiệt, quần áo phòng dịch, nhân viên y tế, cán bộ phòng chống dịch

SUMMARY

HEAT STRESS OF HEALTH CARE WORKER AND EPIDEMIC PREVENTION STAFFS IN PERSONAL EPIDEMIC PREVENTION CLOTHES

Objective: To evaluate the heat stress of health care worker and epidemic prevention staffs in personal epidemic prevention clothes. **Objects and methods:** 30 staff working with epidemic prevention clothing for 4 hours continuously recorded the temperature inside and outside the epidemic prevention clothes by attaching Dataloger; measure core temperature, skin temperature, sweat (before - after working) and heat feeling interview. **Result:** - 97.1% of the time the inside temperature is higher than the outside temperature of the epidemic prevention clothes from 0.5°C to 4.5°C; -Increasing the skin temperature, under the tongue temperature, sweat in staff working in protective clothing after work compared to before work ($p < 0.05$ - $p < 0.001$). -Feelings of "hot" and "very hot"; the body's level of "very uncomfortable" and "unbearable" increases every hour, proportional to the time it takes to wear protective clothing. 93.4% feel "hot" and "very hot"; one staff must stop the test and health treatment. **Conclusion:** Working with epidemic prevention clothing is harmful effects on health

Keywords: Heat stress, epidemic prevention clothes, health care worker, epidemic prevention staffs

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đại dịch Covid 19 diễn ra từ năm 2019 tới thời điểm hiện tại không những gây ra hậu quả nặng nề về sức khỏe và tính mạng con người

*Viện Sức khỏe nghề nghiệp và Môi trường

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thu Hà

Email: thuhayhd@gmail.com

Ngày nhận bài: 7.6.2021

Ngày phản biên khoa học: 30.7.2021

Ngày duyệt bài: 9.8.2021